TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** TỈNH GIA LAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 72/2023/DS-ST
Ngày 27-7-2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI
-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thưởng.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bắc và bà Doãn Thị Lệ.
-Thư ký phiên tòa:
Ông Phạm Quang Hoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P.
-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Phan Quỳnh Như - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023, về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXXST-DS ngày 23-6-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 80/2023/QĐST-DS ngày 11-7-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 135, đường T, tổ 10, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do ông Bùi H, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 5, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền *(Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng Thái Thảo ngày 05-5-2023; số công chứng: 00649, quyển số: 01/2023/TP/CC-SCC/HĐGD)*. Ông H có mặt; bà P vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 và bà Đặng Thị M, sinh năm 1994; cùng địa chỉ: Hẻm số 89, đường L, tổ 2, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 31-3-2023, và bản tự khai đề ngày 05-5-2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 23-12-2022, ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M có vay của bà Nguyễn Thị P số tiền là: 1.260.000.000 đồng nhằm mục đích đáo hạn khoản nợ vay tại Ngân hàng. Khi vay tiền, ông H và bà M có viết giấy mượn tiền, lãi suất theo

thỏa thuận, thời hạn vay 05 ngày. Khi đến hạn trả nợ, bà P đến nhà yêu cầu ông H và bà M phải trả nợ theo thỏa thuận. Sau đó, ông H và bà M trả cho bà P được 600.000.000 đồng, còn nợ lại 660.000.000 đồng. Ngày 10-3-2023, ông H viết giấy có nội dụng mượn tiền, nhưng bản chất là xác nhận số tiền 660.000.000 đồng còn nợ bà P, lãi suất thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi cụ thể, hẹn 20 ngày sau sẽ trả 200.000.000 đồng; và 45 ngày sau sẽ trả hết số tiền gốc còn lại là 460.000.000 đồng, nhưng sau đó ông H và bà M không trả mà trốn tránh. Hiện nay, ông H và bà M còn nợ bà P số tiền nợ gốc là: 660.000.000 đồng. Do đó, bà Phượng làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà M phải trả hết số tiền nợ gốc nêu trên và tiền lãi suất theo mức 1,66%/tháng tính từ ngày 10-3-2023 đến khi trả hết số tiền còn nợ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của vụ án và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M đến tham gia tố tụng tại Tòa án để thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự, nhưng ông H và bà M không đến và cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà Phượng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày về số tiền 1.260.000.000 đồng mà ông H và bà M vay vào ngày 23-12-2022, là có viết giấy mượn tiền, hẹn 5 ngày kể từ ngày vay tiền sẽ trả hết nợ gốc và lãi. Nhưng đến ngày 28-12-2022, bà M chuyển tiền qua Tài khoản của bà P, trả được số tiền là: 212.600.000 đồng (trong đó: 200.000.000 đồng tiền gốc và 12.600.000 đồng tiền lãi). Đến ngày 16-01-2023, bà M tiếp tục chuyển tiền qua Tài khoản của bà P, trả được số tiền là: 400.000.000 đồng tiền nợ gốc. Như vậy, ông H và bà M đã trả cho bà P được tổng số tiền gốc nợ gốc là: 600.000.000 đồng và 12.600.000 đồng tiền lãi. Số tiền nợ còn lại là: 660.000.000 đồng thì ông H đã thay mặt bà M viết giấy vay tiền vào ngày 10-3-2023 nhằm mục đích chốt số tiền nợ còn lại và ông H có thế chấp cho bà P 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 642000 thửa đất số 385, tờ bản đồ số 62, diện tích đất 140m^2 tại tổ 11, phường D, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 29-12-2016 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M, để bảo đảm nghĩa vụ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà M phải liên đới trả cho bà P số tiền nợ gốc là: 660.000.000 đồng; và yêu cầu Tòa án tính lãi suất chậm trả của khoản tiền gốc còn nợ theo quy định của pháp luật là 0,83%/tháng từ ngày 10-3-2023 đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P; Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng; việc thu thập chứng cứ, việc cấp và tống đạt các giấy tờ cho Viện Kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên

đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn cố tình trốn tránh, không tham gia phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 660.000.000 đồng; tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi suất từ 1,66%/tháng xuống 0,83%/tháng là phù hợp Điều 468 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa án tham gia tố tụng và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự nhưng không có mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định tại các Điều: 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chứng cứ gốc do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là 02 tờ giấy có tiêu đề là *"Giấy mượn tiền"*. Trong đó, tờ giấy mượn tiền ngày 23-12-2022 thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M có mượn của bà Nguyễn Thị P số tiền là 1.260.000.000 đồng, không ghi lãi suất vay, hẹn 5 ngày trả; tờ giấy mượn tiền ngày 10-3-2023, thể hiện nội dung ông Nguyễn Văn H có mượn của bà Nguyễn Thị P số tiền 660.000.000 đồng, có ghi lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi mức lãi suất cụ thể, hẹn trả 200.000.000 đồng trong thời hạn 20 ngày; và hẹn trả số tiền 460.000.000 đồng còn lại trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày 10-3-2023. Nhưng bản chất là quan hệ vay tài sản, vì bà P đã giao tài sản là tiền cho ông H và bà M sở hữu kể từ ngày nhận tiền. Do đó, quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, theo lãnh thổ và cấp xét xử, được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 02 giấy mượn tiền như đã nhận định tại luận điểm [2] nêu trên thì thấy rằng: Tờ giấy mượn tiền do ông H viết ngày 10-3-2023 không có tên bà M tham gia vay tiền của bà P, nhưng dựa vào chứng cứ do nguyên đơn là 08 tờ sao kê Tài khoản của bà Nguyễn Thị P tại Ngân hàng TMCP Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai, thì vào ngày 28-12-2022, bà Đặng Thị M đã chuyển tiền qua Tài khoản trả cho bà Nguyễn Thị P được số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc và 12.600.000 đồng tiền nợ lãi, nội dung trả tiền đáo nợ Ngân hàng; và ngày 16-01-2023, bà Đặng Thị M tiếp tục chuyển tiền qua Tài khoản trả cho bà Nguyễn Thị P được số tiền 400.000.000 đồng tiền nợ gốc; tổng số tiền bà

M đã chuyển qua Tài khoản trả nợ cho bà P là 600.000.000 đồng tiền nợ gốc và 12.600.000 đồng tiền lãi. Do đó, đã có đủ căn cứ chứng minh số tiền 660.000.000 đồng thể hiện trong tờ giấy mượn tiền do ông H viết ngày 10-3-2023, là số tiền còn nợ lại của số tiền 1.260.000.000 đồng mà ông H và bà M đã vay của bà Nguyễn Thị P vào ngày 23-12-2022. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà M phải trả nợ số tiền 660.000.000 đồng, là có căn cứ.

[5] Hợp đồng vay tài sản giữa ông H, bà M với bà P là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, được quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự. Ông H và bà M đã vi phạm nghĩa vụ sau 5 ngày kể từ ngày 23-12-2022, tiền lãi suất được tính từ ngày vay và thực tế thì ngày 28-12-2022, bà M đã chuyển trả cho bà P được số tiền lãi là: 12.600.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi từ mức lãi suất yêu cầu 1,66%/tháng xuống 0,83%tháng, là phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định: *"2. Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.* Tại khoản 1 Điều 468 nêu trên quy định: *"1. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay,..."*. Như vậy, lãi suất được xác định là 10%/năm, tương ứng với 0,83%/tháng. Thời gian tính lãi suất từ ngày 10-3-2023 đến ngày 27-7-2023, là 04 tháng 17 ngày, mức lãi suất 0,83%/tháng, là: 660.000.000 đồng x 0,83% x 4 tháng + (17 ngày x 182.600 đồng) = 25.016.000 đồng (quy tròn).

Từ những căn cứ và nhận định tại các luận điểm từ [2] đến [5] như trên, Tòa án đã đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M có quan hệ vợ chồng và cùng vay tiền của bà P nhằm mục đích đáo nợ Ngân hàng đối với khoản nợ của chung của vợ chồng. Do đó, ông H và bà M phải thực hiện nghĩa vụ liên đới theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[8] Ông Nguyễn Văn H đã thế chấp cho bà Nguyễn Thị P 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 642000, thửa đất số 385, tờ bản đồ số 62, diện tích đất 140m^2 tại tổ 11, phường D, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 29-12-2016 cho ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M, là không tuân thủ quy định của pháp luật, được quy định tại Điều 54 của Luật công chứng. Tuy các bên không có yêu cầu giải quyết giấy tờ về tài sản thế chấp, nhưng Tòa án xét thấy việc giải quyết triệt để nội dung có liên quan trong cùng vụ án, là cần thiết. Do đó, buộc bà P phải trả giấy tờ đã nhận thế chấp nêu trên cho ông H và bà M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

-Căn cứ Điều 54 của Luật công chứng;

-Áp dụng các Điều: 164, 275, 278, 280, 288, 322, 463, 468, 470 của Bộ luật dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P;

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P, số tiền là: 685.016.000 đồng (trong đó: 660.000.000 đồng tiền gốc và 25.016.000 đồng tiền lãi suất).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 642000 thửa đất số 385, tờ bản đồ số 62, diện tích đất 140m^2 tại tổ 11, phường D, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 29-12-2016. Trường hợp bà P không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, thì ông H và M được thực hiện quyền dân sự đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị M phải liên đới phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 31.401.000 đồng (quy tròn).

Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà P số tiền là: 15.419.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo theo Biên lai số 0000111 ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

4. Người được quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 7b Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND thành phố P;
-Chi cục THADS TP.P;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thưởng